

Số: 380/QĐ-ĐN5

Lâm Đồng, ngày 20 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5

GIÁM ĐỐC CÔNG TY THỦY ĐIỆN ĐỒNG NAI 5 - TKV

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-ĐLTKV ngày 03/02/2016 của Hội đồng quản trị Tổng công ty điện lực TKV- CTCP về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty thủy điện Đồng Nai 5 – TKV, chi nhánh của Tổng công ty điện lực TKV- CTCP;

Căn cứ Quyết định số 186/QĐ-ĐN5 ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5;

Căn cứ Bản yêu cầu báo giá Gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 đã được phê duyệt tại Quyết định số 239/QĐ-ĐN5 ngày 25/02/2026 đã được phát hành tại Thông báo mời chào hàng cạnh tranh rút gọn số: 242/TB-ĐN5 ngày 25/02/2026 đăng tải trên trang Website ĐLTKV và TKV;

Căn cứ các Bản báo giá gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 của các nhà cung cấp;

Căn cứ báo cáo đánh giá bản báo giá gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 ngày 13/3/2026 của Tổ tư vấn;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 – TKV và Công ty TNHH Tư vấn & Ứng dụng Năng lượng 360 ký ngày 18/3/2026;

Căn cứ báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 của tổ thẩm định ngày 20/3/2026;

Theo Tờ trình của Tổ tư vấn ngày 18/3/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp gói cung cấp: Kiểm định, thí nghiệm định kỳ thiết bị điện năm 2026 - Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5 với các nội dung chính như sau:

- Tên nhà cung cấp: Công ty TNHH Tư vấn & Ứng dụng Năng lượng 360

- Địa chỉ: số 478/1C, Điện Biên Phủ, P. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam;

- Giá trúng cung cấp: **530.053.956 đồng** (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi triệu, không trăm năm mươi ba nghìn, chín trăm năm mươi sáu đồng*). Giá đã bao gồm các khoản thuế phí liên quan. Chi tiết phụ lục 1 đính kèm.

- Nguồn vốn thực hiện: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026;

- Loại hợp đồng: Trọn gói;

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2: Quyết định này làm cơ sở để các bên ký kết hợp đồng và thực hiện các công việc liên quan.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông Phó giám đốc, Kế toán trưởng, trưởng các phòng ban liên quan và đơn vị được lựa chọn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các PGĐ, KTT (e – copy);
- Trang Website TKV (để đăng tải);
- Trang Website ĐLTKV (để đăng tải);
- Lưu: VT, TCKT, KHĐTVT, (TH03).

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuấn

PHỤ LỤC 1. BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ GÓI CUNG CẤP
(Kèm theo Quyết định số: 380/QĐ-ĐN5 ngày 20 tháng 3 năm 2026)

ĐVT: đồng

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
A	THÍ NGHIỆM NHẤT THỨ				
I	THÍ NGHIỆM MẪU DẦU MBA				
1	Thí nghiệm trị số A-xít của dầu cách điện	1	mẫu	3.675.100	3.675.100
2	Thí nghiệm hàm vi lượng ẩm dầu cách điện	1	mẫu	1.877.200	1.877.200
3	Thí nghiệm điện áp xuyên thủng dầu cách điện	1	mẫu	670.800	670.800
4	Thí nghiệm phân tích hàm lượng khí hòa tan trong dầu cách điện	1	mẫu	3.523.000	3.523.000
5	Thí nghiệm điện trở suất	1	mẫu	780.000	780.000
II	THÍ NGHIỆM NHỊ THỨ				
1	Thí nghiệm rơ le bảo vệ máy phát và khối máy phát MBA H1, H2 (loại kỹ thuật số REG67) bao gồm các hạng mục				
1.1	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ so lệch máy phát, MBA F87GT	2	bộ	4.683.000	9.366.000
1.2	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ so lệch quá dòng F87G	2	bộ	4.683.000	9.366.000
1.3	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ quá dòng máy phát F50/51G	4	bộ	1.334.000	5.336.000
1.4	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ quá dòng kích từ F50/51E	4	bộ	1.334.000	5.336.000
1.5	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ nhiệt độ máy phát F49E (bảo vệ quá tải)	4	bộ	801.000	3.204.000
1.6	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ khoảng cách khối máy phát - máy biến áp F21/21G	4	bộ	4.223.000	16.892.000
1.7	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ mất kích từ F40	4	bộ	953.000	3.812.000
1.8	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ chống đóng máy phát không chú ý F27/50	4	bộ	932.000	3.728.000
1.9	Thí nghiệm rơ le Bảo vệ đồng bộ F78 (Chống giao động)	4	bộ	1.190.000	4.760.000
1.10	Bảo vệ thứ tự nghịch F46 (mất đối xứng)	4	bộ	1.190.000	4.760.000
1.11	Bảo vệ định hướng công suất F32	4	bộ	1.190.000	4.760.000
1.12	Bảo vệ kém áp F27	4	bộ	932.000	3.728.000
1.13	Bảo vệ quá áp F59	4	bộ	932.000	3.728.000
1.14	Bảo vệ quá áp chạm đất F59N	4	bộ	932.000	3.728.000
1.15	Thí nghiệm rơ le bảo vệ tần số F81 H, L	4	bộ	953.000	3.812.000
1.16	Bảo vệ chống chạm đất Stator F64	2	bộ	1.334.000	2.668.000
1.17	Bảo vệ chống chạm đất Rotor F64R	2	bộ	1.334.000	2.668.000
1.18	Ghi sự cố, định vị sự cố FR/FL	4	bộ	5.207.000	20.828.000
2	Thí nghiệm rơ le bảo vệ máy biến áp T1, T2 (loại kỹ thuật số RET670) bao gồm:				
2.1	Bảo vệ so lệch, máy biến áp F87T	2	bộ	4.683.000	9.366.000
2.2	Bảo vệ quá dòng F50/51	2	bộ	1.334.000	2.668.000
2.3	Bảo vệ quá dòng chạm đất F51T	4	bộ	1.334.000	5.336.000
2.4	Bảo vệ quá dòng chạm đất F51N	4	bộ	1.334.000	5.336.000
2.5	Bảo vệ quá tải thông máy biến áp F24T	4	bộ	934.000	3.736.000
2.6	Bảo vệ quá tải F49T	2	bộ	801.000	1.602.000
2.7	Bảo vệ chống chạm đất phía 13,8 Kv F59N	2	bộ	932.000	1.864.000
2.8	Ghi sự cố, định vị sự cố FR/FL	4	bộ	5.207.000	20.828.000
2.9	Đo lường đa chức năng	4	Chức năng	1.445.000	5.780.000
2.10	Rơ le nhiệt độ cuộn dây máy biến áp (26W)	2	bộ	576.000	1.152.000
2.11	Thí nghiệm rơ le nhiệt độ dầu máy biến áp (26O)	2	bộ	576.000	1.152.000
2.12	Rơ le hơi thùng dầu chính máy biến áp (96)	2	bộ	1.516.000	3.032.000

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
2.13	Rơ le áp lực (63)	2	bộ	638.000	1.276.000
2.14	Rơ le mức dầu (71)	2	bộ	1.516.000	3.032.000
3	Thí nghiệm rơ le bảo vệ so lệch đường dây RD1 (loại kỹ thuật số RED670) bao gồm:				
3.1	Bảo vệ so lệch máy biến áp F87L	1	bộ	4.683.000	4.683.000
3.2	Bảo vệ quá dòng chạm đất có hướng F67/67N	1	bộ	1.334.000	1.334.000
3.2	Bảo vệ quá dòng pha F50/51	1	bộ	1.334.000	1.334.000
3.4	Bảo vệ quá dòng chạm đất F50/51N	1	bộ	1.334.000	1.334.000
3.5	Bảo vệ kém áp, quá áp F27/59	1	bộ	2.829.000	2.829.000
3.6	Giám sát mạch cắt F74	1	bộ	767.000	767.000
3.7	Ghi sự cố, định vị sự cố FR/FL	1	bộ	767.000	767.000
3.8	Đo lường đa chức năng	1	Chức năng	1.445.000	1.445.000
4	Rơ le bảo vệ khoảng cách đường dây RD2 (loại kỹ thuật số RED670) bao gồm:				
4.1	Bảo vệ khoảng cách F21	1	bộ	6.234.000	6.234.000
4.2	Bảo vệ khoảng cách chống chạm đất F21N	1	bộ	6.234.000	6.234.000
4.3	Bảo vệ quá dòng chạm đất có hướng F67N	1	bộ	1.334.000	1.334.000
4.4	Bảo vệ quá dòng pha F50/51	1	bộ	1.334.000	1.334.000
4.5	Bảo vệ quá dòng chạm đất F50/51N	1	bộ	1.334.000	1.334.000
4.6	Giám sát mạch cắt F74	1	bộ	767.000	767.000
4.7	Bảo vệ kém áp, qua áp F27/59	1	bộ	2.829.000	2.829.000
4.8	Bảo vệ kiểm tra đồng bộ và đóng lặp lại F25/79	1	bộ	934.000	934.000
4.9	Bảo vệ F85 (Phối hợp thông tin 2 đầu là 85, cắt xa)	1	bộ	2.517.000	2.517.000
4.10	Ghi sự cố, định vị sự cố FR/FL	1	bộ	5.207.000	5.207.000
4.11	Đo lường đa chức năng	1	Chức năng	1.445.000	1.445.000
5	Rơ le bảo vệ kiểm tra đồng bộ - chống hư hỏng máy cắt RG1-FP1 ngăn 271 (loại kỹ thuật số REQ650) bao gồm:				
5.1	Kiểm tra đồng bộ F25	1	bộ	1.114.000	1.114.000
5.2	Tự động đóng lặp lại F79	1	bộ	934.000	934.000
5.3	Bảo vệ chống hư hỏng MC F50BF	1	bộ	747.000	747.000
5.4	Đo lường đa chức năng	1	Chức năng	1.445.000	1.445.000
6	Rơ le bảo vệ kiểm tra đồng bộ - chống hư hỏng máy cắt RG1-FP2 ngăn 272 (loại kỹ thuật số REQ650) bao gồm:				
6.1	Kiểm tra đồng bộ F25	1	bộ	1.114.000	1.114.000
6.2	Tự động đóng lặp lại F79	1	bộ	934.000	934.000
6.3	Bảo vệ chống hư hỏng MC F50BF	1	bộ	747.000	747.000
6.4	Đo lường đa chức năng	1	Chức năng	1.445.000	1.445.000
7	Rơ le bảo vệ kiểm tra đồng bộ - chống hư hỏng máy cắt RG2-FP1 ngăn 273 (loại kỹ thuật số REQ650) bao gồm:				
7.1	Bảo vệ chống hư hỏng MC F50BF	1	bộ	747.000	747.000
7.2	Đo lường đa chức năng	1	Chức năng	1.445.000	1.445.000
7.3	Role cắt và khóa F86	3	bộ	288.000	864.000
7.4	Role giám sát mạch cắt máy cắt F74	3	bộ	767.000	2.301.000
7.5	Hộp bộ đo lường đa chức năng	3	bộ	1.445.000	4.335.000
B	KIỂM ĐỊNH PHẦN NHẤT THỨ				
1	Máy cắt SF6 220kV bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra vận hành đóng cắt. - Đo điện trở cách điện. + Mạch chính	3	bộ 3 pha	18.316.800	54.950.400

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
	+ Cuộn đóng, cuộn cắt, động cơ tích năng - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều. - Đo thời gian đóng cắt. - Đo độ ẩm và độ tinh khiết khí SF6. - Phân tích khí phân rã trong khí SF6 (Đo hàm lượng khí SO2).				
2	Dao cách ly 220kV bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Kiểm tra thao tác đóng cắt - Đo điện trở cách điện. + Mạch chính + Động cơ. - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng một chiều.	11	bộ 3 pha	5.570.400	61.274.400
3	Dao tiếp địa 220kV bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Kiểm tra thao tác đóng cắt - Đo điện trở cách điện. + Mạch chính. - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng một chiều.	19	bộ 3 pha	2.228.400	42.339.600
4	Chống sét van 220kV bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Đo điện trở cách điện. - Đo dòng điện rò ở điện áp vận hành liên tục hoặc đo điện áp ở dòng điện tham chiếu.	9	bộ 1 pha	1.807.200	16.264.800
5	Máy biến áp chính 220/13,8kV 90MVA bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Đo điện trở cách điện. - Đo điện dung, tổn hao điện môi tgđ các sứ xuyên và các cuộn dây. - Đo điện trở một chiều cuộn dây. - Đo tỷ số biến đổi. - Kiểm tra biến dòng sứ xuyên. + Đo điện trở cách điện.	1	máy	32.998.800	32.998.800
6	MBA kích từ TE2 13,8/0,54kV bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Đo điện trở cách điện, hệ số hấp thụ. - Đo điện trở một chiều cuộn dây. - Đo tỉ số biến tại các nắp phân áp của các cuộn dây máy biến áp	1	máy	6.355.800	6.355.800
7	MBA tự dùng TD92 13,8/0,4kV 1250kVA bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Đo điện trở cách điện, hệ số hấp thụ. - Đo điện trở một chiều cuộn dây. - Đo tỉ số biến tại các nắp phân áp của các cuộn dây máy biến áp.	1	máy	6.355.800	6.355.800
8	Máy cắt 902 13,8kV SF6 bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra bên ngoài. - Kiểm tra vận hành đóng cắt. - Đo điện trở cách điện. + Mạch chính + Cuộn đóng, cuộn cắt, động cơ tích năng. - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều. - Đo thời gian đóng cắt. - Đo độ ẩm và độ tinh khiết khí SF6.	1	bộ 3 pha	6.560.000	6.560.000

STT	Danh mục dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
	- Đo thời gian đóng cắt và hệ số không đồng thời. - Phân tích khí phân rã trong khí SF6 (Đo hàm lượng khí SO2).				
9	Dao cách lý 902-3, 942-3 13,8kV bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Kiểm tra thao tác đóng cắt - Đo điện trở cách điện. + Mạch chính. + Động cơ. - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng một chiều.	2	bộ 3 pha	3.168.000	6.336.000
10	Dao tiếp địa 902-38, 902-05, 942-38 (13,8kV) bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Kiểm tra thao tác đóng cắt - Đo điện trở cách điện. + Mạch chính. + Động cơ. - Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng một chiều.	3	bộ 3 pha	1.584.000	4.752.000
11	Chống sét van CS9T2 (13,8kV) bao gồm các hạng mục: - Kiểm tra tình trạng bên ngoài. - Đo điện trở cách điện. - Đo dòng điện rò với ở điện áp vận hành liên tục hoặc đo điện áp ở dòng điện tham chiếu.	3	bộ 1 pha	201.000	603.000
Tổng cộng giá trị trước thuế					490.790.700
Thuế GTGT 8%					39.263.256
Tổng cộng giá trị sau thuế					530.053.956